

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 816 /TTr-SNNMT ngày 13 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) thực hiện Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang (gồm: Cấp tỉnh 70 DVCTT toàn trình; 192 DVCTT một phần. Cấp xã 25 DVCTT toàn trình; 45 DVCTT một phần. Đơn vị khác 03 DVCTT một phần).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *mal*

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Lưu: VT, htbmai.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Thanh Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
TOÀN TRÌNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ,
PHƯỜNG, ĐẶC KHU ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**
(kèm theo Quyết định số 2908 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
				Toàn trình	Một phần	
I. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (9 TTHC)						
1	1.004150	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	2108/QĐ-UBND	x		
2	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	2108/QĐ-UBND	x		
3	1.014833	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	2108/QĐ-UBND	x		
4	1.004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	2108/QĐ-UBND	x		
5	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	733/QĐ-UBND	x		
6	1.014630	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	733/QĐ-UBND	x		
7	1.008672	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	391/QĐ-UBND	x		
8	1.014022	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	733/QĐ-UBND	x		
9	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	733/QĐ-UBND	x		

II. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (9 TTHC)						
10	3.000436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	823/QĐ-UBND		x	
11	3.000435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	823/QĐ-UBND		x	
12	1.009481	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	823/QĐ-UBND		x	
13	1.005401	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	823/QĐ-UBND		x	
14	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	823/QĐ-UBND		x	
15	1.005399	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	823/QĐ-UBND		x	
16	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	823/QĐ-UBND		x	
17	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	823/QĐ-UBND		x	
18	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	823/QĐ-UBND		x	
III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (34 TTHC)						
19	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1122/QĐ-UBND		x	
20	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1122/QĐ-UBND		x	
21	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1122/QĐ-UBND		x	
22	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1122/QĐ-UBND		x	
23	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	2603/QĐ-UBND		x	
24	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	2603/QĐ-UBND		x	
25	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2603/QĐ-UBND		x	

26	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2603/QĐ-UBND	x		
27	1.008124	Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	866/QĐ-UBND	x		
28	1.008125	Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	866/QĐ-UBND	x		
29	1.004756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	2603/QĐ-UBND	x		
30	2.001064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	866/QĐ-UBND	x		
31	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	866/QĐ-UBND	x		
32	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2666/QĐ-UBND		x	
33	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2666/QĐ-UBND		x	
34	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2666/QĐ-UBND		x	
35	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2666/QĐ-UBND		x	
36	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2603/QĐ-UBND		x	
37	1.014777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc- xin)	2603/QĐ-UBND		x	
38	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc- xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	866/QĐ-UBND		x	
39	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2603/QĐ-UBND		x	

40	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2603/QĐ-UBND		x	
41	1.013811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	866/QĐ-UBND		x	
42	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	2603/QĐ-UBND		x	
43	1.014778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	2603/QĐ-UBND		x	
44	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	866/QĐ-UBND		x	
45	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	2603/QĐ-UBND		x	
46	1.014779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	2603/QĐ-UBND		x	
47	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	866/QĐ-UBND		x	
48	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1122/QĐ-UBND	x		
49	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1122/QĐ-UBND		x	
50	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	572/QĐ-UBND		x	
51	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	550/QĐ-UBND		x	
52	1.014958	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh	2666/QĐ-UBND		x	

IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (10 TTHC)

53	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	433/QĐ-UBND		x	
54	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2657/QĐ-UBND		x	

55	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2657/QĐ-UBND		x	
56	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1115/QĐ-UBND		x	
57	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2657/QĐ-UBND		x	
58	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	2657/QĐ-UBND		x	
59	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2657/QĐ-UBND		x	
60	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2657/QĐ-UBND		x	
61	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1115/QĐ-UBND		x	
62	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	433/QĐ-UBND		x	

V. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (36 TTHC)

63	1.014786	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	867/QĐ-UBND	x		
64	1.014346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	2148/QĐ-UBND	x		
65	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND	x		
66	1.014788	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản	867/QĐ-UBND	x		
67	1.014789	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	867/QĐ-UBND		x	
68	1.014787	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	2639/QĐ-UBND		x	

69	1.014292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
70	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
71	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
72	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	2148/QĐ-UBND	x		
73	1.014261	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
74	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
75	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
76	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
77	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
78	1.014271	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
79	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
80	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
81	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
82	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
83	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
84	1.014270	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	867/QĐ-UBND		x	
85	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
86	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
87	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	2148/QĐ-UBND		x	
88	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
89	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
90	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
91	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
92	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
93	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	

94	1.014283	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
95	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền	2148/QĐ-UBND	x		
96	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
97	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	
98	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	2148/QĐ-UBND		x	

VI. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (4 TTHC)

99	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	2129/QĐ-UBND		x	
100	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	2129/QĐ-UBND	x		
101	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	2129/QĐ-UBND	x		
102	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	2129/QĐ-UBND	x		

VII. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (6 TTHC)

103	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	1117/QĐ-UBND		x	
104	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	1117/QĐ-UBND		x	
105	1.003695	Công nhận làng nghề	1117/QĐ-UBND		x	
106	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	613/QĐ-UBND	x		
107	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	613/QĐ-UBND		x	
108	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1117/QĐ-UBND		x	

VIII. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM (29 TTHC)

109	1.014839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
110	1.012692	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
111	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	795/QĐ-UBND		x	
112	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	795/QĐ-UBND		x	
113	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	795/QĐ-UBND		x	
114	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu			x	
115	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	795/QĐ-UBND		x	
116	1.014837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
117	1.014838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
118	1.014836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
119	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
120	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	795/QĐ-UBND		x	
121	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	795/QĐ-UBND		x	

122	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
123	1.000081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	795/QĐ-UBND		x	
124	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	750/QĐ-UBND		x	
125	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	2729/QĐ-UBND		x	
126	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1118/QĐ-UBND		x	
127	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	413/QĐ-UBND		x	
128	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	413/QĐ-UBND		x	
129	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	413/QĐ-UBND		x	
130	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1004/QĐ-UBND		x	
131	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	391/QĐ-UBND		x	
132	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	391/QĐ-UBND		x	
133	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	391/QĐ-UBND		x	
134	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	391/QĐ-UBND		x	

135	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	391/QĐ-UBND		x	
136	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	391/QĐ-UBND		x	
137	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	391/QĐ-UBND		x	

IX. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (3 TTHC)

138	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	1116/QĐ-UBND		x	
139	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	1116/QĐ-UBND		x	
140	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	1116/QĐ-UBND	x		

X. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (4 TTHC)

141	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	896/QĐ-UBND		x	
142	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2667/QĐ-UBND		x	
143	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2667/QĐ-UBND		x	
144	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	2667/QĐ-UBND		x	

XI. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (32 TTHC)

145	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1175/QĐ-UBND		x	
146	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1175/QĐ-UBND		x	
147	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1175/QĐ-UBND		x	
148	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1175/QĐ-UBND		x	

149	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1120/QĐ-UBND		x	
150	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1175/QĐ-UBND		x	
151	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1175/QĐ-UBND		x	
152	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1120/QĐ-UBND		x	
153	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng	1175/QĐ-UBND		x	

		đất kết hợp đa mục đích				
154	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	1175/QĐ-UBND		x	
155	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1120/QĐ-UBND		x	
156	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1175/QĐ-UBND		x	
157	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1175/QĐ-UBND		x	
158	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	1175/QĐ-UBND		x	
159	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính,	1175/QĐ-UBND		x	

		quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.				
160	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1175/QĐ-UBND		x	
161	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1175/QĐ-UBND		x	
162	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1120/QĐ-UBND		x	
163	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1120/QĐ-UBND		x	
164	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1175/QĐ-UBND		x	
165	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1175/QĐ-UBND	x		
166	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1175/QĐ-UBND		x	
167	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	1120/QĐ-UBND		x	
168	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1120/QĐ-UBND		x	
169	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1120/QĐ-UBND		x	

170	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1175/QĐ-UBND		x	
171	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1175/QĐ-UBND		x	
172	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1175/QĐ-UBND		x	
173	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1120/QĐ-UBND		x	
174	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	1120/QĐ-UBND	x		
175	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	527/QĐ-UBND		x	
176	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	1120/QĐ-UBND		x	
XII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (3 TTHC)						
177	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh	1410/QĐ-UBND		x	
178	1.014846	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1410/QĐ-UBND		x	
179	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1410/QĐ-UBND		x	

XIII. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (18 TTHC)						
180	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	2565/QĐ-UBND		x	
181	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	2565/QĐ-UBND	x		
182	2.002835	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	2565/QĐ-UBND	x		
183	1.014716	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	2565/QĐ-UBND	x		
184	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	2565/QĐ-UBND	x		
185	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1113/QĐ-UBND	x		
186	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	2565/QĐ-UBND	x		
187	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	2565/QĐ-UBND		x	
188	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2565/QĐ-UBND	x		
189	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2565/QĐ-UBND	x		
190	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	2565/QĐ-UBND		x	
191	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	2565/QĐ-UBND		x	
192	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	2565/QĐ-UBND		x	
193	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	2565/QĐ-UBND		x	
194	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số	2565/QĐ-UBND		x	

		54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)				
195	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	2565/QĐ-UBND		x	
196	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2565/QĐ-UBND		x	
197	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2565/QĐ-UBND		x	
XIV. LĨNH VỰC THỦY LỢI (17 TTHC)						
198	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
199	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
200	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
201	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
202	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		

203	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND		x	
204	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
205	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
206	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
207	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2623/QĐ-UBND	x		
208	1.003867	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	881/QĐ-UBND	x		
209	2.001804	Phê duyệt phương án, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	881/QĐ-UBND	x		
210	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	881/QĐ-UBND	x		
211	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	881/QĐ-UBND	x		
212	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công	881/QĐ-UBND	x		

		trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh				
213	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	881/QĐ-UBND	x		
214	1.014847	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	881/QĐ-UBND	x		
XV. LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU (23 TTHC)						
215	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	838/QĐ-UBND		x	
216	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần	263/QĐ-UBND	x		
217	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	838/QĐ-UBND	x		
218	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	710/QĐ-UBND	x		
219	1.004918	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	838/QĐ-UBND		x	
220	1.004915	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	838/QĐ-UBND		x	
221	1.004913	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	838/QĐ-UBND	x		
222	1.004794	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1436/QĐ-UBND	x		
223	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	838/QĐ-UBND	x		

224	1.004694	Công bố mở cảng cá loại I, II	263/QĐ-UBND	x		
225	1.004692	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	838/QĐ-UBND	x		
226	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	838/QĐ-UBND		x	
227	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	838/QĐ-UBND	x		
228	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	838/QĐ-UBND	x		
229	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1436/QĐ-UBND	x		
230	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	710/QĐ-UBND		x	
231	1.003741	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)	838/QĐ-UBND		x	
232	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	263/QĐ-UBND	x		
233	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	263/QĐ-UBND	x		
234	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	263/QĐ-UBND	x		
235	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	263/QĐ-UBND	x		
236	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi	263/QĐ-UBND	x		

		trồng thủy sản				
237	2.002819	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA)	263/QĐ-UBND		x	
XVI. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (23 TTHC)						
238	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	670/QĐ-UBND		x	
239	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	2561/QĐ-UBND		x	
240	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	670/QĐ-UBND		x	
241	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	670/QĐ-UBND		x	
242	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	2697/QĐ-UBND	x		
243	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	667/QĐ-UBND		x	
244	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND		x	
245	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	241/QĐ-UBND		x	
246	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND		x	
247	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	670/QĐ-UBND		x	
248	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	670/QĐ-UBND		x	
249	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	2561/QĐ-UBND		x	
250	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2561/QĐ-UBND		x	
251	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2561/QĐ-UBND		x	
252	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2561/QĐ-UBND		x	

253	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1400/QĐ-UBND		x	
254	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1109/QĐ-UBND		x	
255	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	670/QĐ-UBND		x	
256	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	670/QĐ-UBND		x	
257	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	670/QĐ-UBND		x	
258	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND		x	
259	1.002560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND		x	
260	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	670/QĐ-UBND		x	
XVII. LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU (2 TTHC)						
261	1.013126	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	794/QĐ-UBND		x	
262	1.013127	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của	794/QĐ-UBND		x	

		các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50m ³ đến dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000DWT				
--	--	---	--	--	--	--

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
				Toàn trình	Một phần	
I. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (4 TTHC)						
1	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	823/QĐ-UBND		x	
2	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	823/QĐ-UBND		x	
3	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	823/QĐ-UBND		x	
4	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	823/QĐ-UBND		x	
II. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (3 TTHC)						
5	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1122/QĐ-UBND		x	

6	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1122/QĐ-UBND		x	
7	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1212/QĐ-UBND		x	

III. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (2 TTHC)

8	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền	2148/QĐ-UBND	x		
9	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	2148/QĐ-UBND		x	

IV. LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO (5 TTHC)

10	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	643/QĐ-UBND		x	
11	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	643/QĐ-UBND		x	
12	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	643/QĐ-UBND		x	
13	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	643/QĐ-UBND		x	
14	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1119/QĐ-UBND		x	

V. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 TTHC)

15	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1117/QĐ-UBND		x	
----	----------	--------------------------------	--------------	--	---	--

VI. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM (9 TTHC)

16	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	795/QĐ-UBND		x	
17	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	795/QĐ-UBND		x	
18	1.012531	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	2729/QĐ-UBND		x	
19	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	795/QĐ-UBND		x	
20	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	795/QĐ-UBND		x	
21	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	1118/QĐ-UBND		x	
22	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	413/QĐ-UBND		x	
23	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	413/QĐ-UBND		x	
24	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	750/QĐ-UBND		x	

VII. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01 TTHC)						
25	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	633/QĐ-UBND	x		
VIII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (01 TTHC)						
26	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	896/QĐ-UBND		x	
IX. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (16 TTHC)						
27	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1120/QĐ-UBND		x	
28	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1175/QĐ-UBND		x	
29	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1175/QĐ-UBND		x	
30	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về	1175/QĐ-UBND		x	

		nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở				
31	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1175/QĐ-UBND		x	
32	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1175/QĐ-UBND		x	
33	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1175/QĐ-UBND		x	
34	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1175/QĐ-UBND		x	
35	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1120/QĐ-UBND		x	
36	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1120/QĐ-UBND		x	

37	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1120/QĐ-UBND		x	
38	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1175/QĐ-UBND		x	
39	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lần biển.	1175/QĐ-UBND		x	
40	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	1175/QĐ-UBND		x	
41	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1175/QĐ-UBND		x	
42	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	1120/QĐ-UBND		x	

X. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (2 TTHC)

43	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1410/QĐ-UBND	x		
44	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1410/QĐ-UBND	x		

XI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC (01 TTHC)

45	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	2565/QĐ-UBND	x		
----	----------	---------------------------------	--------------	---	--	--

XII. LĨNH VỰC THUỶ LỢI (17 TTHC)

46	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên	2623/QĐ-UBND	x		
----	----------	--	--------------	---	--	--

		liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã				
47	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
48	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
49	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
50	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
51	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
52	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		

53	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
54	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
55	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	2623/QĐ-UBND	x		
56	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	881/QĐ-UBND	x		
57	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	881/QĐ-UBND	x		
58	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	881/QĐ-UBND	x		
59	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	881/QĐ-UBND	x		
60	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	881/QĐ-UBND	x		

61	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	881/QĐ-UBND	x		
62	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	881/QĐ-UBND	x		
XIII. LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU' (6 TTHC)						
63	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	710/QĐ-UBND		x	
64	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	263/QĐ-UBND		x	
65	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	710/QĐ-UBND		x	
66	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	710/QĐ-UBND	x		
67	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	710/QĐ-UBND	x		
68	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	838/QĐ-UBND	x		
XIV. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (01 TTHC)						
69	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	667/QĐ-UBND		x	

XV. LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU (01 TTHC)

70	1.013128	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông trên biển và các cơ sở dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50m ³)	794/QĐ-UBND		x	
----	----------	---	-------------	--	---	--

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN KHÁC LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ (03 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố tthc	DVCTT		Ghi chú
				Toàn trình	Một phần	
1	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	263/QĐ-UBND		x	
2	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	263/QĐ-UBND		x	
3	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	838/QĐ-UBND		x	